

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1105/QĐ-BVNGL Ngày 01 / 7 / 2026 của Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng năm 2026/năm 2026	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	$6=4/3\times100\%$	$7=4/5\times100\%$
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí	0,000	13,500	22,500		60,00%
1	Lệ phí	0,000	13,500	22,500		60,00%
	Phí tuyển dụng viên chức		13,500	22,500		60,00%
	Lệ phí B					
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0,000	13,500			
1	Chi sự nghiệp.....	0,000	13,500			
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		13,500			
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ					
2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ					
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0,000	0,000			0,00%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng năm 2026/năm 2026	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	Lệ phí					
	Lệ phí A	0,000				
	Lệ phí B					
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	230,000	43,080	524,320	18,73%	8,22%
I	Nguồn ngân sách trong nước	230,000	43,080	524,320	18,73%	8,22%
1	Chi quản lý hành chính	0,000	0,000	0,000	0,00%	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ					
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ					
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ					
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ					
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo					
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo					
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ					
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	230,000	43,080	524,320	18,73%	8,22%
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ					

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng năm 2026/năm 2026	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	230,000	43,080	524,320	18,73%	8,22%
-	Kinh phí hỗ trợ bệnh nhân nghèo nằm điều trị nội trú	223,000	43,080		19,32%	
-	Kinh phí hỗ trợ nghiên cứu khoa học	7,000			0,00%	
-	Kinh phí hỗ trợ chính sách theo Nghị quyết 103/2024/NQ-HĐND			405,900		
-	Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên Đán			118,420		
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ					
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ					
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ					
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ					
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ					
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ					
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ					

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng năm 2026/năm 2026	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
II	Nguồn vốn viện trợ					
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Dự án A					
1.2	Dự án B					
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
2.1	Dự án A					
2.2	Dự án B					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
3.1	Dự án A					
3.2	Dự án B					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Dự án A					
4.2	Dự án B					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Dự án A					
5.2	Dự án B					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Dự án A					
6.2	Dự án B					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Dự án A					
7.2	Dự án B					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Dự án A					
8.2	Dự án B					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng năm 2026/năm 2026	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
9.1	Dự án A					
9.2	Dự án B					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Dự án A					
10.2	Dự án B					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài					
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Dự án A					
1.2	Dự án B					
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
2.1	Dự án A					
2.2	Dự án B					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
3.1	Dự án A					
3.2	Dự án B					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Dự án A					
4.2	Dự án B					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Dự án A					
5.2	Dự án B					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Dự án A					
6.2	Dự án B					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Dự án A					
7.2	Dự án B					

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng năm 2026/năm 2026	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Dự án A					
8.2	Dự án B					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Dự án A					
9.2	Dự án B					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Dự án A					
10.2	Dự án B					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)					

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hoài Thu

Gia Lai, ngày 01 tháng 7 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đặng Hữu Chiến

